

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/ HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/ HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/ HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/ HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh**

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Vẻ	Thành viên
Ông Trần Công Tước	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Lê Xuân Khởi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

**Trụ sở chính**

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,  
Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 33. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc *Handwritten signature*



Phạm Đình Hùng  
Giám đốc

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2014



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 33.

Ban Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tập đoàn căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền  
Báo cáo soát xét số HCM4297  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Mẫu số B 01a – DN/ HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>200.784.657.618</b>	<b>261.227.652.384</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>46.354.460.445</b>	<b>82.620.440.775</b>
111	Tiền		9.354.460.445	3.866.741.103
112	Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	78.753.699.672
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>74.986.049.708</b>	<b>71.258.812.371</b>
131	Phải thu khách hàng	4	35.550.663.406	45.038.956.996
132	Trả trước cho người bán	5	37.876.111.128	22.277.585.460
135	Các khoản phải thu khác	6	2.207.275.174	4.590.269.915
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(648.000.000)	(648.000.000)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>74.461.695.117</b>	<b>84.466.956.689</b>
141	Hàng tồn kho		74.461.695.117	84.466.956.689
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.982.452.348</b>	<b>22.881.442.549</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.653.241.705	2.012.126.725
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	19.221.096.157
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.329.210.643	1.648.219.667
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>671.230.313.069</b>	<b>608.687.945.350</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>589.869.651.329</b>	<b>525.545.628.363</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	532.885.762.298	84.199.150.669
222	Nguyên giá		707.194.369.913	236.272.976.116
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(174.308.607.615)	(152.073.825.447)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.858.515.652	2.899.139.240
228	Nguyên giá		3.677.163.142	3.677.163.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(818.647.490)	(778.023.902)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	54.125.373.379	438.447.338.454
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>53.362.049.726</b>	<b>52.369.273.985</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		34.506.862.926	33.514.087.185
258	Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800	19.255.186.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(400.000.000)	(400.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>27.998.612.014</b>	<b>30.773.043.002</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	27.995.612.014	30.770.043.002
268	Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>872.014.970.687</b>	<b>869.915.597.734</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>504.724.632.791</b>	<b>497.312.681.585</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>255.386.530.429</b>	<b>234.042.867.857</b>
312	Phải trả người bán	12	92.072.265.836	106.609.268.449
313	Người mua trả tiền trước		3.000.000	310.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	100.283.479.131	102.272.289.286
315	Phải trả người lao động	14	6.026.435.154	9.219.646.597
316	Chi phí phải trả	15	33.979.771.625	4.610.127.647
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	19.141.162.762	11.703.524.748
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	3.880.415.921	(681.988.870)
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>249.338.102.362</b>	<b>263.269.813.728</b>
333	Phải trả dài hạn khác		166.000.000	76.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	18	249.172.102.362	263.193.813.728
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>367.290.337.896</b>	<b>372.602.916.149</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>367.290.337.896</b>	<b>372.602.916.149</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	145.000.000.000	145.000.000.000
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(121.713.051)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	20	144.007.836.476	127.144.448.431
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	14.500.000.000	14.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	63.904.214.471	85.958.467.718
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>872.014.970.687</b>	<b>869.915.597.734</b>


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Tại ngày 30.6.2014	Tại ngày 31.12.2013
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	4.773	4.771

  
Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

  
Trần Thị Loan Anh  
Kế toán trưởng




  
Phạm Đình Hùng  
Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	555.302.783.231	272.526.579.251
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(219.963.195.494)	(114.546.873.156)
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>335.339.587.737</b>	<b>157.979.706.095</b>
11	Giá vốn hàng bán	(277.989.896.982)	(122.123.806.954)
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.349.690.755</b>	<b>35.855.899.141</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.594.421.910	2.888.955.866
22	Chi phí tài chính	(11.180.771.205)	(13.074.076)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.156.428.593)	(13.074.076)
24	Chi phí bán hàng	(1.635.161.742)	(1.758.722.211)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.010.712.912)	(7.026.218.595)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>37.117.466.806</b>	<b>29.946.840.125</b>
31	Thu nhập khác	1.780.941.021	103.070.904
32	Chi phí khác	(311.988.608)	(4.330.508)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác - số thuần</b>	<b>1.468.952.413</b>	<b>98.740.396</b>
<b>41</b>	<b>Phần lợi nhuận từ công ty liên kết</b>	<b>2.594.375.741</b>	<b>3.915.011.442</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>41.180.794.960</b>	<b>33.960.591.963</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.904.142.739)	(4.564.890.175)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>37.276.652.221</b>	<b>29.395.701.788</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21 2.571	2.027

  
 Dương Thị Thúy Hồng  
 Người lập

  
 Trần Thị Loan Anh  
 Kế toán trưởng



  
 Phạm Đình Hùng  
 Giám đốc  
 Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>41.180.794.960</b>	<b>33.960.591.963</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9(a), 9(b) 24.272.863.297	9.333.193.961
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.541.222.679)	(6.803.967.308)
06	Chi phí lãi vay	11.156.428.593	13.074.076
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>69.068.864.171</b>	<b>36.502.892.692</b>
09	Giảm các khoản phải thu	14.633.616.355	10.491.656.030
10	Giảm hàng tồn kho	10.005.261.572	9.915.803.691
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11.761.353.122	(30.400.505.185)
12	Giảm các chi phí trả trước	3.248.168.837	3.996.633.904
13	Tiền lãi vay đã trả	(11.712.659.539)	(13.074.076)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.283.223.402)	(3.649.692.199)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	36.000.000
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.070.795.840)	(15.307.037.583)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>85.650.585.276</b>	<b>11.572.677.274</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(89.955.273.155)	(191.938.753.398)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.595.959.091	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.375.273.399	7.083.095.266
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(82.984.040.665)</b>	<b>(184.855.658.132)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	20.672.102.362	163.629.846.611
34	Chi trả nợ gốc vay	(34.693.813.728)	(27.400.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.910.813.575)	(13.359.926.927)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(38.932.524.941)</b>	<b>122.869.919.684</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(36.265.980.330)</b>	<b>(50.413.061.174)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3 82.620.440.775</b>	<b>107.774.595.427</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 46.354.460.445</b>	<b>57.361.534.253</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ tài chính bao gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua sắm xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	-	19.966.966.216
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ dự đầu tư phát triển	16.863.388.045	27.892.249.435
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.117.517.423	15.766.941.318

  
Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

  
Trần Thị Loan Anh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Đình Hùng  
Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ đổi tên thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất của Công ty, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh địa ốc, kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi; chế biến kinh doanh thức ăn gia súc; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát; vận tải đường bộ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Công ty trong công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và % quyền biểu quyết	
				30.06.2014	31.12.2013
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát	100	100
<b>Công ty liên kết</b>					
2	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát	20	20

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 322 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 277 nhân viên).

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)**

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao chủ yếu như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-38 năm
Máy móc thiết bị	5-15 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2004.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước; công cụ, dụng cụ; và bao bì đã đưa vào sử dụng.

**2.14 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.16 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

**2.17 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.19 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**2.20 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

**(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	168.870.404	160.734.536
Tiền gửi ngân hàng	9.185.590.041	3.706.006.567
Các khoản tương đương tiền (*)	37.000.000.000	78.753.699.672
	<u>46.354.460.445</u>	<u>82.620.440.775</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Mẫu số B 09a – DN/ HN

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	1.914.048.099	66.210.246
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	33.636.615.307	44.972.746.750
	<u>35.550.663.406</u>	<u>45.038.956.996</u>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	36.143.917.521	21.659.859.874
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.732.193.607	617.725.586
	<u>37.876.111.128</u>	<u>22.277.585.460</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.601.600.000	1.751.600.000
Cho các bên liên quan mượn vật tư (Thuyết minh 31(b))	48.916.585	904.178.800
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	23.907.224	-
Lãi tiền gửi	-	179.251.489
Phải thu khác	532.851.365	1.755.239.626
	<u>2.207.275.174</u>	<u>4.590.269.915</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi trên đường	550.064.510	20.100.000
Nguyên vật liệu tồn kho	32.808.684.946	47.965.388.506
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.684.171.643	596.221.653
Chi phí SXKD dở dang	20.465.428.843	19.032.903.771
Thành phẩm tồn kho	18.953.345.175	16.852.342.759
	<u>74.461.695.117</u>	<u>84.466.956.689</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>74.461.695.117</u>	<u>84.466.956.689</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số đầu kỳ/năm	2.012.126.725	894.844.748
Tăng	3.471.416.354	5.495.371.816
Phân bổ vào chi phí	(2.830.301.374)	(4.378.089.839)
Số đầu kỳ/năm	<u>2.653.241.705</u>	<u>2.012.126.725</u>

Chi tiết ngắn hạn trả trước được trình bày như sau:

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí vỏ chai	504.090.000	911.700.000
Công cụ, dụng cụ	2.149.151.705	1.100.426.725
	<u>2.653.241.705</u>	<u>2.012.126.725</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Mẫu số B 09a – DN/ HN

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	35.703.569.720	185.538.187.121	9.207.514.512	5.823.704.763	236.272.976.116
Mua trong kỳ	5.295.078.432	92.076.818	-	140.850.000	5.528.005.250
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang (Thuyết minh 9(c)) Thanh lý, nhượng bán	105.094.386.210 (1.700.021.609)	357.593.095.880 (375.082.945)	1.683.041.399 (102.351.300)	3.263.856.662 (63.535.750)	467.634.380.151 (2.240.991.604)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	144.393.012.753	542.848.276.874	10.788.204.611	9.164.875.675	707.194.369.913
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	17.349.622.545	126.042.714.110	4.861.955.212	3.819.533.580	152.073.825.447
Khấu hao trong kỳ	3.516.205.940	19.668.223.595	571.702.722	476.107.452	24.232.239.709
Thanh lý, nhượng bán	(1.472.445.856)	(359.124.635)	(102.351.300)	(63.535.750)	(1.997.457.541)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	19.393.382.629	145.351.813.070	5.331.306.634	4.232.105.282	174.308.607.615
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	18.353.947.175	59.495.473.011	4.345.559.300	2.004.171.183	84.199.150.669
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	124.999.630.124	397.496.463.804	5.456.897.977	4.932.770.393	532.885.762.298

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 33.775.151.296 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 35.519.253.577 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 409.976.991.261 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2013: toàn bộ giá trị dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.603.281.432	73.881.710	<b>3.677.163.142</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	704.142.192	73.881.710	<b>778.023.902</b>
Khấu hao trong kỳ	40.623.588	-	<b>40.623.588</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	744.765.780	73.881.710	<b>818.647.490</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.899.139.240	-	<b>2.899.139.240</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.858.515.652	-	<b>2.858.515.652</b>

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	438.447.338.454	17.341.972.895
Tăng	84.427.267.905	426.269.236.173
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)	(1.114.852.829)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(467.634.380.151)	(5.163.870.614)
Số cuối kỳ/năm	54.125.373.379	438.447.338.454

Những công trình lớn:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dự án nâng công suất nhà nấu Cần Thơ 50 triệu lít	-	50.533.472.040
Dự án đầu tư đồng bộ nhà máy Cần Thơ 50 triệu lít	53.399.215.798	25.109.907.839
Dự án nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng	-	362.122.744.030
Khác	726.157.581	681.214.545
	54.125.373.379	438.447.338.454

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Mẫu số B 09a – DN/ HN

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	34.506.862.926	33.514.087.185

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	33.514.087.185	27.349.311.356
Lãi từ công ty liên kết	2.594.375.741	10.168.775.829
Cổ tức được chia	(1.601.600.000)	(4.004.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	34.506.862.926	33.514.087.185

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	10.100.000.000	10.100.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	2.155.186.800	2.155.186.800
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
	19.255.186.800	19.255.186.800

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	400.000.000	1.600.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.200.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	400.000.000	400.000.000

Đây là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Số đầu kỳ/năm	30.770.043.002	39.284.450.673
Tăng	5.411.526.056	9.701.808.267
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản (Thuyết minh 9(c))	1.114.852.829	775.309.205
Phân bổ vào chi phí	(9.300.809.873)	(18.991.525.143)
Số cuối kỳ/năm	<u>27.995.612.014</u>	<u>30.770.043.002</u>

Chi tiết trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Tiền thuê đất trả trước (i)	12.424.391.774	10.702.756.484
Bao bì chai kết (ii)	7.141.996.452	13.088.830.900
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.429.223.788	6.978.455.618
	<u>27.995.612.014</u>	<u>30.770.043.002</u>

(i) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

(ii) Nguyên giá bao bì, chai kết được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm (2013: 4 năm). Trong năm 2014, theo thông báo số 477/TB-BSG về phân bổ chai, kết luân chuyển của Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn, Ban Giám đốc của Công ty quyết định thay đổi phương pháp phân bổ bao bì, chai kết từ 4 năm thành 2 năm cho phù hợp với thông báo trên.

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	18.365.762.150	34.845.877.252
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	73.706.503.686	71.763.391.197
	<u>92.072.265.836</u>	<u>106.609.268.449</u>

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.540.111.752	1.962.394.402
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.296.104.293	94.896.039.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.928.663.313	5.307.743.976
Thuế thu nhập cá nhân	513.964.973	103.160.211
Thuế tài nguyên	4.634.800	2.951.280
	<u>100.283.479.131</u>	<u>102.272.289.286</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động và trích trước tiền lương tháng 13, các khoản tiền thưởng cho người lao động.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí xây dựng cơ bản (*)	25.479.748.418	-
Chi phí lãi vay	3.914.212.142	4.470.443.088
Chi phí vận chuyển	1.890.168.974	-
Chi phí thương hiệu (Thuyết minh 31(a))	1.605.491.149	-
Chi phí sử dụng vỏ chai	911.700.000	-
Chi phí phải trả khác	178.450.942	139.684.559
	<u>33.979.771.625</u>	<u>4.610.127.647</u>

(\*) Số dư thể hiện chi phí xây dựng cơ bản của nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng chưa được quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.000.000.000	7.395.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	4.409.917.073	3.421.595.073
Kinh phí công đoàn	66.622.790	30.088.428
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	31.896.914	30.610.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	632.725.985	826.230.592
	<u>19.141.162.762</u>	<u>11.703.524.748</u>



**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>30.6.2014</b> VNĐ	<b>31.12.2013</b> VNĐ
Số đầu kỳ/năm	(681.988.870)	(1.954.706.616)
Trích lập thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 20)	9.117.517.423	15.766.941.318
Tặng khác	515.683.208	353.200.000
Chi trả trong kỳ/năm	(5.070.795.840)	(14.847.423.572)
Số cuối kỳ/năm (*)	<u>3.880.415.921</u>	<u>(681.988.870)</u>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được chi trước cho nhân viên trong năm dựa trên tình hình hoạt động thực tế và theo quy chế lương và thưởng của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước được phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên được tổ chức vào đầu năm sau. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được phê duyệt và trích lập dẫn đến số dư của quỹ bị âm.

**18 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>30.6.2014</b> VNĐ	<b>31.12.2013</b> VNĐ
Vay ngân hàng	<u>249.172.102.362</u>	<u>263.193.813.728</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Thời điểm giải ngân	Thời hạn thanh toán	Hạn mức cho vay VNĐ	Lãi suất/năm	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
1	Tháng 5 năm 2014	Tháng 5 năm 2020	200.000.000.000	7%	20.672.102.362	-
2	Tháng 10 năm 2012	Tháng 10 năm 2021	450.000.000.000	10%	228.500.000.000	263.193.813.728
					<u>249.172.102.362</u>	<u>263.193.813.728</u>

Các khoản vay đều có thời gian ân hạn chi trả lãi vay là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các khoản vay liên quan được dùng để đầu tư cho dự án đầu tư đồng bộ hóa Nhà máy Bia Sài Gòn Cần Thơ và dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng và có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9(a)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Mẫu số B 09a – DN/ HN

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2014</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2013</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2014</b>		<b>31.12.2013</b>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	73.950.000	51	73.950.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000	49	71.050.000	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	145.000.000	100	145.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số lượng</b> <b>cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>thường</b> <b>VNĐ</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>VNĐ</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	14.500.000	145.000.000.000	145.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Mẫu số B 09a – DN/ HN

**20 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	145.000.000.000	85.540.364.761	99.252.198.996	14.500.000.000	-	344.292.563.757
Lợi nhuận trong năm	-	58.577.293.710	-	-	-	58.577.293.710
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(27.892.249.435)	27.892.249.435	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	(15.766.941.318)	-	-	-	(15.766.941.318)
Chia cổ tức	-	(14.500.000.000)	-	-	-	(14.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	145.000.000.000	85.958.467.718	127.144.448.431	14.500.000.000	-	372.602.916.149
Lợi nhuận trong kỳ	-	37.276.652.221	-	-	-	37.276.652.221
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(16.863.388.045)	16.863.388.045	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	(9.117.517.423)	-	-	-	(9.117.517.423)
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	(121.713.051)	(121.713.051)
Chia cổ tức (*)	-	(33.350.000.000)	-	-	-	(33.350.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	145.000.000.000	63.904.214.471	144.007.836.476	14.500.000.000	(121.713.051)	319.140.066.698

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐ của ngày 24 tháng 4 năm 2014, Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 23% mệnh giá (tương đương với 33.350.000.000 đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2014.

**21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	37.276.652.221	29.395.701.788
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.571</u>	<u>2.027</u>

**22 DOANH THU**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu thành phẩm	549.594.722.560	266.222.522.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	660.949.732	343.954.867
Doanh thu khác	5.047.110.939	5.960.102.194
	<u>555.302.783.231</u>	<u>272.526.579.251</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(219.963.195.494)	(114.546.873.156)
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>335.339.587.737</u>	<u>157.979.706.095</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn thành phẩm và cung cấp dịch vụ	276.942.250.570	122.123.806.954
Giá vốn khác	1.047.646.412	-
	<u>277.989.896.982</u>	<u>122.123.806.954</u>

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	1.788.296.912	2.888.955.866
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.806.124.998	-
	<u>3.594.421.910</u>	<u>2.888.955.866</u>

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền vay	11.156.428.593	13.074.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.342.612	-
	<u>11.180.771.205</u>	<u>13.074.076</u>

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Phí thương hiệu (Thuyết minh 15)	1.605.491.149	1.733.481.638
Chi phí khác	29.670.593	25.240.573
	<u>1.635.161.742</u>	<u>1.758.722.211</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	4.950.600.456	3.524.391.117
Chi phí vật liệu	246.436.022	119.117.483
Khấu hao tài sản cố định	868.816.172	637.020.233
Chi phí khác (*)	4.944.860.262	2.745.689.762
	<u>11.010.712.912</u>	<u>7.026.218.595</u>

(\*) Chi phí khác bao gồm các chi phí điện, nước, giao tế và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

28 THUẾ

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây**

Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005 và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 7 năm 2005 như sau:

(a) Đối với hoạt động sản xuất chính:

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: Tập đoàn được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2007) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2008 – 2014).

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: Tập đoàn được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2007 – 2013).

(b) Đối với hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp:

Tập đoàn được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 - 2014), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2013).

**Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng**

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2013, công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2014), giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.180.794.960	33.960.591.963
Thuế tính ở thuế suất 10%	1.477.670.033	-
Thuế tính ở thuế suất 15%	791.974.730	1.587.659.768
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.351.198.435	3.055.921.016
Thuế tính ở thuế suất 22%	1.375.367.602	-
Thuế tính ở thuế suất 25%	-	1.693.892.136
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(218.410.663)	(978.752.861)
Miễn thuế tính ở thuế suất 10%	(1.477.670.033)	-
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 15%	(395.987.365)	(793.829.884)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3.904.142.739</u>	<u>4.564.890.175</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>3.904.142.739</u>	<u>4.564.890.175</u>

**28 THUẾ (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.916.425.715	91.672.647.589
Chi phí nhân công	24.367.982.383	16.459.918.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.272.863.297	9.262.080.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.982.574.381	9.901.526.682
Các chi phí khác bằng tiền	10.866.641.328	5.716.523.669
	<u>293.406.487.104</u>	<u>133.012.697.371</u>

**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có số dư tiền gửi ngân hàng bằng đồng USD để thanh toán cho các giao dịch mua hàng từ nước ngoài. Tuy nhiên, số dư này không đáng kể nên rủi ro về tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro giá**

Trong kỳ, Tập đoàn không chịu rủi ro về giá do Tập đoàn không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Tập đoàn cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản vay của Tập đoàn đang trong thời gian ân hạn nên Tập đoàn không phải chịu rủi ro về lãi suất.

**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Tập đoàn là thấp vì trong kỳ Tập đoàn chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, một công ty được sở hữu 100% vốn bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 năm trở lên
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	111.213.428.598	166.000.000	-
Chi phí phải trả	33.979.771.625	-	-
Các khoản vay	-	28.509.787.730	220.662.314.632
	<u>145.193.200.223</u>	<u>28.675.787.730</u>	<u>220.662.314.632</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	118.312.793.197	76.000.000	-
Chi phí phải trả	4.610.127.647	-	-
Các khoản vay	-	47.693.813.728	215.500.000.000
	<u>122.922.920.844</u>	<u>47.769.813.728</u>	<u>215.500.000.000</u>



**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ Phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Tập đoàn.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>30.6.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)</i></b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	604.487.731.760	292.768.544.409
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)</i></b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	179.574.228.188	51.532.106.989
<b><i>iii) Chi phí sử dụng thương hiệu</i></b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	1.605.491.149	1.733.481.638
<b><i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	966.229.380	980.897.233
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>		
	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	33.466.391.420	44.895.596.680
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	76.975.787	77.150.070
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	86.932.450	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Bia Sài Gòn	6.315.650	-
	<u>33.636.615.307</u>	<u>44.972.746.750</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Mẫu số B 09a – DN/ HN

**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	339.900.000	594.825.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	923.202.698	22.900.586
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Bia Sài Gòn	469.090.909	-
	<u>1.732.193.607</u>	<u>617.725.586</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)</b>		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
Tổng công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	1.601.600.000	1.601.600.000
<i>Cho các bên liên quan mượn vật tư</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	48.916.585	904.178.800
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	18.165.724	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Bia Sài Gòn	5.741.500	-
	<u>1.674.423.809</u>	<u>2.655.778.800</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 12)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	73.496.771.306	71.522.043.954
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	209.732.380	241.347.243
	<u>73.706.503.686</u>	<u>71.763.391.197</u>
<b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 16)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	<u>14.000.000.000</u>	<u>7.395.000.000</u>

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Ban Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát, do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tập đoàn chỉ hoạt động trong khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng có hợp đồng thuê đất không hủy ngang với Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Sóc Trăng trong khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bia. Thời hạn thuê là 49 năm từ ngày 20 tháng 12 năm 2010 với chi phí phát sinh bao gồm tiền thuê đất 128.096.200 đồng/năm và tiền sử dụng hạ tầng kỹ thuật 358.669.360 đồng/năm.


Tuy nhiên, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2013, công ty được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

**34 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	279.603.291.682	203.603.935.628

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2014.

  
 Dương Thị Thúy Hồng  
 Người lập

  
 Trần Thị Loan Anh  
 Kế toán trưởng

  
  
 Phạm Đình Hùng  
 Giám đốc